ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUÝ II/2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Mẫu số B 02 – XS
(Ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ II/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**944.332.792.833**	**1.046.911.070.591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**64.089.187.081**	**487.878.796.875**
1.Tiền	111		64.089.187.081	182.539.159.446
2. Các khoản tương đương tiền	112			305.339.637.429
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**710.994.749.813**	**396.418.235.737**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		710.994.749.813	396.418.235.737
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165.774.070.674**	**159.888.880.565**
1. Phải thu khách hàng	131		161.275.005.545	146.720.009.505
2. Trả trước cho người bán	132		695.000.000	197.303.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135		3.804.065.129	12.971.567.560
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.090.745.265**	**2.507.024.175**
1. Hàng tồn kho	141		3.090.745.265	2.507.024.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**384.040.000**	**218.133.239**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			83.133.239
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		384.040.000	135.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**105.677.437.061**	**106.876.087.280**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**87.207.112.229**	**87.621.870.521**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.403.767.524	18.691.542.926
- Nguyên giá	222		32.835.579.717	32.083.208.173
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(14.431.812.193)	(13.391.665.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ II/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		68.676.378.342	68.803.361.232
- Nguyên giá	228		69.588.626.739	69.588.626.739
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(912.248.397)	(785.265.507)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		126.966.363	126.966.363
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.000.000.000**	**18.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		18.000.000.000	18.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**470.324.832**	**1.254.216.759**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		470.324.832	1.254.216.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.050.010.229.894**	**1.153.787.157.871**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**496.628.395.235**	**786.877.157.871**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**496.454.395.235**	**786.703.157.871**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		1.909.996.950	491.044.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		375.425.162.483	649.602.070.840
5. Phải trả người lao động	315			9.113.562.062
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.565.179.041	5.465.512.699
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		111.654.032.200	111.654.032.200
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.900.024.561	10.376.935.970
II. Nợ dài hạn	**330**		**174.000.000**	**174.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		174.000.000	174.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ II/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**553.381.834.659**	**366.910.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		366.910.000.000	366.910.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		186.471.834.659	
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**1.050.010.229.894**	**1.153.787.157.871**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ II/2020	SỐ ĐẦU NĂM 2020
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.673.721.674	5.673.721.674
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		2.887.897.729	2.586.576.821
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		241.828.494.508	224.701.499.889
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			

Trà Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lâm Thị Kim Thoa	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Thanh Tâm

M.S.D.N: 2100114477 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH - TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Mẫu số B 02 – XS
(Ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	**01**		**677.119.081.809**	**833.739.172.717**	**1.812.755.327.254**	**1.730.499.927.248**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		677.119.081.809	833.739.172.717	1.812.755.327.254	1.730.499.927.248
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		664.214.290.901	814.582.609.081	1.778.765.063.619	1.692.294.381.793
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		12.904.790.908	19.156.563.636	33.990.263.635	38.205.545.455
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**88.319.880.229**	**108.748.587.751**	**236.446.347.045**	**225.717.381.826**
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1		88.319.880.229	108.748.587.751	236.446.347.045	225.717.381.826
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		86.636.646.635	106.249.905.538	232.012.834.402	220.734.049.809
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.683.233.594	2.498.682.213	4.433.512.643	4.983.332.017
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần	**10**		**588.799.201.580**	**724.990.584.966**	**1.576.308.980.209**	**1.504.782.545.422**
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		588.799.201.580	724.990.584.966	1.576.308.980.209	1.504.782.545.422
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		577.577.644.266	708.332.703.543	1.546.752.229.217	1.471.560.331.984
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		11.221.557.314	16.657.881.423	29.556.750.992	33.222.213.438
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	**11**		**500.236.662.671**	**606.230.999.149**	**1.316.399.781.030**	**1.264.065.440.370**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	**11.1**		**500.236.662.671**	**606.230.999.149**	**1.316.399.781.030**	**1.264.065.440.370**
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		376.334.172.000	458.496.507.000	991.549.959.000	956.899.540.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		123.902.490.671	147.734.492.149	324.849.822.030	307.165.900.370
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp	**20**		**88.562.538.909**	**118.759.585.817**	**259.909.199.179**	**240.717.105.052**
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		88.562.538.909	118.759.585.817	259.909.199.179	240.717.105.052
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**137.948.199**	**3.387.438.275**	**5.053.391.204**	**6.804.743.881**
7. Chi phí tài chính	**22**					

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**21.388.828.730**	**12.124.486.001**	**32.727.917.693**	**21.120.686.186**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**67.311.658.378**	**110.022.538.091**	**232.234.672.690**	**226.401.162.747**
11. Thu nhập khác	**31**		**291.947.726**	**313.308.637**	**855.213.638**	**861.071.819**
12. Chi phí khác	**32**		**40.888**		**93.005**	**8.433.636**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**291.906.838**	**313.308.637**	**855.120.633**	**852.638.183**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**67.603.565.216**	**110.335.846.728**	**233.089.793.323**	**227.253.800.930**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**13.520.713.043**	**22.067.169.346**	**46.617.958.664**	**45.450.760.186**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	**60**		**54.082.852.173**	**88.268.677.382**	**186.471.834.659**	**181.803.040.744**

Trà Vinh, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lâm Thị Kim Thoa	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Thanh Tâm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Mẫu số B 03 – XS
(Ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.698.454.978.935	1.625.250.283.994
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(38.850.065.002)	(29.500.577.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(15.489.095.055)	(14.683.379.990)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(55.311.240.742)	(78.814.048.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		67.482.490.835	57.866.027.595
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.781.421.914.686)	(1.635.167.579.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(125.134.845.715)**	**(75.049.273.953)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(708.769.999)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.002.134.387.242)	(983.715.289.222)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		703.914.883.843	681.277.298.516
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		273.509.319	143.427.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(298.654.764.079)**	**(302.294.562.993)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(423.789.609.794)**	**(377.343.836.946)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**487.878.796.875**	**461.141.436.390**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**64.089.187.081**	**83.797.599.444**

Trà Vinh, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lâm Thị Kim Thoa	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Thanh Tâm

M.S.D.N: 2100114477 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TRÀ VINH - TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

UBND TỈNH TRÀ VINH

C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B09a-XS

(Ban hành theo QĐ số 168/2009/QĐ-BTC, ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vé số kiến thiết

3 -Ngành nghề kinh doanh: Vé số kiến thiết

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II -Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo luật kế tóan, chuẩn mực kế toán, chế độ kế tóan Việt Nam theo Quyết định số 168/2009/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009, và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ đúng luật kế tóan, chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

3. Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Biến động của vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, có so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu cùng kỳ năm trước	**346.300.000.000**			
Phát sinh tăng trong cùng kỳ năm trước				
- Tăng vốn trong cùng kỳ năm trước				
- Lãi trong cùng kỳ năm trước				
- Tăng khác				
Phát sinh giảm trong cùng kỳ năm trước				
- Giảm vốn trong cùng kỳ năm trước				
- Lỗ trong cùng kỳ năm trước				
- Giảm khác				
Số dư cuối cùng kỳ năm trước	**346.300.000.000**			
Số dư đầu kỳ	**366.910.000.000**			
Phát sinh tăng trong kỳ				

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ				
- Tăng khác				
Phát sinh giảm trong kỳ				
- Giảm vốn trong kỳ				
- Lỗ trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**366.910.000.000**			

Trà Vinh, *ngày 14 tháng 7 năm 2020*

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lâm Thị Kim Thoa	Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Thanh Tâm